TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1989/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 21/6/2023
V/v: "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán, Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Vương

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Huỳnh Thị Thanh Thảo

2. Bà Phạm Thị Ngọc Dưỡng

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Xuân Thu – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Hải – Kiểm sát viên

Trong ngày 21/6/2023, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 470/HNST ngày 08/3/2023 về việc tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1874/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 25/4/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 2820/2023/QĐST-DS này 24/5/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trương Thị Kim Q, sinh năm 1992, số căn cước công dân: 084192012846 cấp ngày 08/5/2022. (bà Q có mặt tại phiên tòa)

Thường trú: xã Phước Hảo, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Bị đơn: Ông Trần Ngọc S, sinh năm 1980, số căn cước công dân: 044080008253 cấp ngày 27/12/2022. (ông S vắng mặt tại phiên tòa)

Thường trú: phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Nơi ở hiện nay: phường Tam Bình, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai, Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Biên bản hòa giải.

- Ý kiến trình bày của nguyên đơn là bà Trương Thị Kim Q:

Bà Q và ông S tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 65, đăng ký ngày 08/9/2017 do Ủy ban nhân dân phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng cấp.

Quá trình chung sống, bà Q và ông S thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, khác biệt về tính cách dẫn đến hôn nhân không hòa hợp, không tìm được tiếng nói chung. Mặc dù gia đình hai bên đã nhiều lần hòa giải nhưng mâu thuẫn nghiêm trọng và vẫn không hòa giải được. Hai vợ chồng đã sống ly thân được 5 năm. Nhận thấy vợ chồng không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông Trần Ngọc S.

Về con chung: Bà Q và ông S có một con chung tên Trần Hoàng Thiên Ph, sinh ngày 22/10/2017. Bà Trương Thị Kim Q yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: không có.

- Ý kiến trình bày của bị đơn là ông Trần Ngọc S:

Ông S không đồng ý ly hôn với bà Q vì cho rằng ông và vợ vẫn sống tình cảm và hạnh phúc. Mặc dù ông làm ăn xa, không chung sống với vợ con nhưng ông vẫn về thăm vợ con thường xuyên, vẫn gọi điện, nhắn tin hỏi thăm con cái, hỏi thăm công việc và gia đình bên ngoại. Ông và vợ không mâu thuẫn, chưa bao giờ nói nặng lời, la mắng vợ, không có lời qua tiếng lại và không ảnh hưởng đến gia đình đôi bên phải đứng ra hòa giải. Ông mong muốn bà Q cân nhắc thật kỹ vì con chung còn nhỏ, ông không muốn con chung sống không có tình cảm yêu thương của cha mẹ. Về con chung ông xác nhận có một con chung như bà Q trình bày, đang sống với mẹ, ông tự nguyện cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Về tài sản chung và nợ chung không có.

Nguyên đơn là bà Trương Thị Kim Q trình bày: những lời trình bày của ông S không đúng sự thật, ông bà không còn yêu thương nhau, ông S không quan tâm, chăm sóc vợ con, ông S luôn lấy lý do bận công việc nên rất ít khi về thăm vợ con kể cả những ngày lễ tết, ông S cũng không có gửi tiền chăm sóc vợ con. Bà Q vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông S.

Tại phiên tòa sơ thẩm,

Nguyên đơn là bà Trương Thị Kim Q giữ nguyên ý kiến trình bày trong quá trình giải quyết vụ án. Việc ông S tự nguyện cấp dưỡng thì bà không phản đối nhưng để ông S tự thực hiện trong đời sống thực tế để thể hiện trách nhiệm của người làm cha, đề nghị Tòa án không ghi nhận nội dung trên trong bản án.

Bị đơn là ông Trần Ngọc S đã được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử tại phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho bà Q được ly hôn với ông S. Xem xét không ghi nhận việc cấp dưỡng của ông S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền: Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 65, đăng ký ngày 08/9/2017 do Ủy ban nhân dân phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng cấp thì hôn nhân giữa bà Q và ông S là hợp pháp theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Bà Q có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông S, đây là tranh chấp về ly hôn quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Ông S cư ngụ tại thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh nên Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về tố tụng: Ông S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ vào Điều 175, điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông S.

[3] Xét yêu cầu của đương sự:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Q yêu cầu ly hôn với ông S. Theo bà Q trình bày cuộc sống vợ chồng giữa bà và ông S có nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, khác biệt về tính cách dẫn đến hôn nhân không hòa hợp, không tìm được tiếng nói chung, ông S không lo chăm sóc vợ con dẫn đến cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, ngày càng lạnh nhạt. Hai bên đã cố gắng tìm cách hòa giải nhưng không thu được kết quả. Ông S làm ăn xa nhà nhưng trong 5 năm nay rất ít về nhà thăm vợ con, kể cả những ngày lễ tết. Ông S cũng không gửi tiền về để nuôi dưỡng, chăm sóc vợ con.

Ông S không đồng ý ly hôn với bà Q và cho rằng ông và vợ vẫn sống tình cảm và hạnh phúc. Mặc dù ông làm ăn xa, không chung sống với vợ con nhưng

ông vẫn về thăm vợ con thường xuyên, vẫn gọi điện, nhắn tin hỏi thăm con cái, hỏi thăm công việc và gia đình bên ngoại. Tuy nhiên, bà Q không thừa nhận lời trình bày của ông S và ông S cũng không chứng minh được ý kiến trình bày của mình.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã cho các bên hòa giải nhiều lần nhằm tạo điều kiện cho gia đình đoàn tụ nhưng hai bên không đạt được thỏa thuận. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã phân tích để bà Q xác định rõ yêu cầu ly hôn của mình nhằm cùng ông S xây dựng lại hạnh phúc gia đình, chăm sóc con chung nhưng bà Q xác định không còn tình cảm yêu thương với ông S, mục đích hôn nhân không đạt được nên vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn.

Nhận thấy, cuộc sống vợ chồng của bà Q và ông S không hạnh phúc, mâu thuẫn trầm trọng không thể giải quyết, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống vợ chồng của hai bên đã không còn tồn tại trên thực tế, không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc lẫn nhau, bà Q cương quyết không đoàn tụ với ông S vì tình cảm không còn nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Q.

[3.2] Về con chung: Bà Q và ông S có một con chung tên Trần Hoàng Thiên Ph, sinh ngày 22/10/2017. Bà Trương Thị Kim Q yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Ông S không có yêu cầu về việc nuôi con chung.

Hội đồng xét xử xét thấy, trẻ Trần Hoàng Thiên Ph được bà Q trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục từ lúc sinh ra đến nay nên không cần thiết phải thay đổi môi trường nuôi con, đảm bảo sự phát triển toàn diện về mọi mặt của trẻ Phúc. Ông S thừa nhận con chung ở với mẹ từ nhỏ cho đến nay và ông cũng không có yêu cầu được nuôi con chung. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Q, giao con chung là Trần Hoàng Thiên Ph cho bà Q trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về mức cấp dưỡng nuôi con: Bà Q không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, trong quá trình hòa giải ông S có ý kiến tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con trưởng thành nhưng tại phiên tòa bà Q đề nghị không ghi nhận nội dung trên vào bản án mà để ông S tự nguyện thực hiện trên thực tế, ông S cũng vắng mặt tại phiên tòa nên không xác định được ý kiến của ông S. Do đó, Tòa án không ghi nhận việc cấp dưỡng nuôi con. Ông S được quyền tự nguyện thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con trên thực tế.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Q và ông S đều khai nhận không có nên Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến các bên.

[4] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận toàn bộ.

[5] Về án phí: Do yêu cầu ly hôn của nguyên đơn được Toà án chấp nhận nên căn cứ vào Luật phí và lệ phí năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 thì nguyên đơn là bà Q phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, được cấn trừ toàn bộ vào tiền tạm ứng án phí mà bà Q đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Luật phí và lệ phí năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội (kèm theo Danh mục án phí, lệ phí Tòa án).

Tuyên xử:

1. *Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Trương Thị Kim Q:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương Thị Kim Q được ly hôn với ông Trần Ngọc S.

- Về con chung: Giao con chung tên Trần Hoàng Thiên Ph, sinh ngày 22/10/2017 cho bà Q trực tiếp nuôi dưỡng. Ông S được quyền tự nguyện thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con trên thực tế.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Bà Q và gia đình không được cản trở ông S trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không trực tiếp nuôi dưỡng.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc cá nhân tổ chức theo qui định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

2. *Về án phí:*

Bà Trương Thị Kim Q phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 *(Ba trăm ngàn)* đồng, được cấn trừ toàn bộ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 *(Ba trăm ngàn)* đồng mà bà Q đã nộp theo biên lai số 0008411 ngày

06/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Q không phải nộp thêm án phí.

3. *Quyền kháng cáo:*

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Thi hành án tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND TP.Thủ Đức;
- Chi cục THADS TP.Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu VP và hồ sơ vụ án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Minh Vương